

Số: 66 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 26 tháng 5 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-KCNĐN ngày 20/3/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về thành lập tổ thẩm định cấp Giấy phép môi trường dự án Công ty TNHH Koyu & Unitek tại KCN Long Bình (Loteco), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Koyu & Unitek tại văn bản số 04-23/CV-K&U ngày 19 tháng 04 năm 2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án của Công ty tại KCN Long Bình (Loteco), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Koyu & Unitek (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy chế biến thực phẩm từ gia cầm với quy mô 40.000 con gia cầm/ngày (tương đương 20.000 tấn sản phẩm/năm)” tại KCN Long Bình (Loteco), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến thực phẩm từ gia cầm với quy mô 40.000 con gia cầm/ngày (tương đương 20.000 tấn sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Long Bình (Loteco), Quốc lộ 15A, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600696715 đăng ký lần đầu ngày 12/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án 5402368151, chứng nhận lần đầu ngày 12/10/2004, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 05/02/2020 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600696715.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến thực phẩm từ gia cầm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tiêu chí về môi trường: dự án nhóm I (đã được Ban Quản lý các KCN phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 43/QĐ-KCNĐN ngày 20/01/2020).

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 22.833,3 m².

- Quy mô: Dự án thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn theo Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Công suất: chế biến thực phẩm từ gia cầm với quy mô 40.000 con gia cầm/ngày (tương đương 20.000 tấn sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm (từ ngày 26 tháng 5 năm 2023 đến ngày 26 tháng 5 năm 2030).

Điều 4. Quyết định số 43/QĐ-KCNĐN ngày 20/01/2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án “Nhà máy chế biến thực phẩm từ gia cầm với quy mô 40.000 con gia cầm/ngày (tương đương 20.000 tấn sản phẩm/năm)” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Cty TNHH Phát triển KCN Long Bình;
- Công ty TNHH Koyu & Unitek (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Dương Thị Xuân Nương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 66 /GPMТ-KCNĐN ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên (nhà vệ sinh), lưu lượng 52 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ nấu ăn cho công nhân viên, lưu lượng 16,25 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ quá trình giặt quần áo bảo hộ lao động, lưu lượng 10 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: nước thải từ xả đáy lò hơi, lưu lượng 0,2 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 05: nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lưu lượng 1 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 06: nước thải từ công đoạn giết mổ, lưu lượng 400 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 07: nước thải từ công đoạn chế biến, lưu lượng 640 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 08: nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, thiết bị, lưu lượng 114 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 700 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 600 m³/ngày của công ty để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Loteco).

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 700 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 600 m³/ngày của công ty để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Long Bình (Loteco).

2.2. Vị trí đầu nối nước thải: Vị trí hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Loteco) (X = 1209166; Y = 406466).

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 1.233,45 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: tự chảy.

2.3.2 Chế độ đầu nối: Xả liên tục khi phát sinh, 24/24 giờ.

2.3.3 Chất lượng nước thải trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Bình (Loteco) theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Bình (Loteco).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ văn phòng, nhà vệ sinh qua bể tự hoại bằng ống nhựa HDPE đường kính 150 mm.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn được về bể tách dầu mỡ, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của nhà máy bằng đường ống PVC đường kính 90mm.

- Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi được thu gom bằng đường ống thép đường kính 49mm chảy về hệ thống thu gom nước thải của nhà máy.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải sau khi qua bể lắng được thu gom bằng đường ống PVC đường kính 114mm chảy về hệ thống thu gom nước thải của nhà máy.

- Nước thải từ quá trình sản xuất (vệ sinh máy móc, thiết bị, vệ sinh nhà xưởng, quá trình giết mổ) được thu gom bằng mương nước thải có kích thước 25 cm x 10 cm trên nền nhà xưởng, chảy về hệ thống thu gom nước thải của nhà máy, được xử lý cục bộ tại hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 700 m³/ ngày đêm.

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt và sản xuất → Bể điều hòa (dùng cho cho hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 700 m³/ ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 600 m³/ngày) → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Long Bình (Loteco).*

Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 700 m³/ngày đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 600 m³/ ngày đêm.

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt và sản xuất → Bể điều hòa (dùng cho cho hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 700 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 600 m³/ngày) → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Long Bình (Loteco).*

Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 600 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): men vi sinh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thu gom nước thải: không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra đầu nối với Khu công nghiệp Long Bình (Loteco) theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Bình (Loteco).

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó, khắc phục sự cố tránh gây ô nhiễm nguồn nước.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về các bể của hệ thống xử lý nước thải để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 700 m³/ngày đêm không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm do công trình xử lý nước thải đã được xác nhận tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 164/XN-KCNĐN ngày 05/11/2019 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, dự kiến tháng 6/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 600 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại đầu vào hố gom và đầu ra hố ga sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Amoni, Sunfua, Dầu mỡ động thực vật.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 600 m³/ngày.đêm theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Long Bình (Loteco) theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Bình (Loteco), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Loteco) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 66 /GPMT-KCNĐN ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ lò hơi.
- Nguồn số 02: mùi từ hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 700 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: mùi từ hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 600 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: khí thải từ máy rửa rô tự động 1 – xưởng 1.
- Nguồn số 05: khí thải từ máy rửa rô tự động 2 – xưởng 1
- Nguồn số 06: khí thải từ bồn trung lông – xưởng 1.
- Nguồn số 07: khí thải từ máy chiên thực phẩm – xưởng 1.
- Nguồn số 08: khí thải từ máy nướng – xưởng 1.
- Nguồn số 09: khí thải từ máy hấp – xưởng 1.
- Nguồn số 10: khí thải từ khu vực chiên hấp nướng – xưởng 2.
- Nguồn số 11: khí thải từ máy chiên 1 – xưởng 2.
- Nguồn số 12: khí thải từ máy chiên 2 – xưởng 2.
- Nguồn số 13: khí thải từ máy chiên 3 – xưởng 2.
- Nguồn số 14: khí thải từ máy nướng phun – xưởng 2.
- Nguồn số 15: khí thải từ máy luộc – xưởng 2.
- Nguồn số 16: khí thải từ máy bơm chữa cháy dự phòng sử dụng dầu DO.
- Nguồn số 17: khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209127, Y: 406455.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý mùi (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209139, Y: 406468.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý mùi (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209129, Y: 406468.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy rửa rô tự động 1 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209325, Y: 405953.
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy rửa rô tự động 2 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209324, Y: 405952.
- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí thải từ bồn trung lông (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209352, Y: 405952.
- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy chiên thực phẩm (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1.209357, Y: 405951.

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy nướng (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209356, Y: 405951.
- Dòng khí thải số 09: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy hấp (nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209355, Y: 405950.
- Dòng khí thải số 10: tương ứng với ống thoát khí thải từ khu vực chiên hấp nướng (nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209352, Y: 405950.
- Dòng khí thải số 11: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy chiên 1 (nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209163, Y: 406393
- Dòng khí thải số 12: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy chiên 2 (nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209160, Y: 406416.
- Dòng khí thải số 13: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy chiên 3 (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209162, Y: 406415.
- Dòng khí thải số 14: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy nướng phun (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209163, Y: 406416.
- Dòng khí thải số 15: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy nướng phun (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209164, Y: 406416.
- Dòng khí thải số 16: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy lược (nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209166, Y: 406416.
- Dòng khí thải 17: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy bơm chữa cháy dự phòng sử dụng dầu DO (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209570, Y: 406070.
- Dòng khí thải 18: tương ứng với ống thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1209568, Y: 406065.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng 22.300 m³/giờ:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 200 m³/giờ
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 200 m³/giờ
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 500 m³/giờ
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 300 m³/giờ
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 300 m³/giờ
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 300 m³/giờ
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ
- Dòng khí thải số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ
- Dòng khí thải số 16: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ
- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 0,9$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi	mg/Nm ³	108		
3	CO	mg/Nm ³	540		
4	SO ₂	mg/Nm ³	270		
5	NO _x	mg/Nm ³	459		
Dòng khí thải số 02, 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	H ₂ S	mg/m ³	4,05		
3	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/m ³	27		
4	CH ₃ SH	mg/m ³	15		
Dòng khí thải số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16					
Hơi nước nóng từ máy rửa rửa tự động, bồn trung lông; hơi dầu từ máy chiên thực phẩm, máy nướng, khu vực chiên hấp nướng không có hệ thống xử lý khí thải.					
Dòng khí thải số 17, 18					
Khí thải từ máy bơm phòng cháy chữa cháy dự phòng, máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.					

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước 400mm bằng thép về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống kích thước 200mm bằng nhựa PVC về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống kích thước 200mm bằng nhựa PVC về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 04 được thu gom thông qua đường ống thải kích thước 200mm bằng thép.
- Nguồn số 05 được thu gom thông qua đường ống thải kích thước 200mm bằng thép.
- Nguồn số 06 được thu gom thông qua đường ống thải kích thước 200mm bằng thép.
- Nguồn số 07 được thu gom thông qua đường ống thải kích thước 200mm bằng thép.
- Nguồn số 08 được thu gom thông qua đường ống thải kích thước 200mm bằng thép.
- Nguồn số 09 được thu gom thông qua đường ống thải kích thước 200mm bằng thép.
- Nguồn số 10 được thu gom thông qua đường ống thải kích thước 300mm bằng thép.
- Nguồn số 11 được thu gom thông qua đường ống thải kích thước 260mm bằng thép.
- Nguồn số 12 được thu gom thông qua đường ống thải kích thước 260mm bằng thép.
- Nguồn số 13 được thu gom thông qua đường ống thải kích thước 260mm bằng thép.
- Nguồn số 14 được thu gom thông qua đường ống thải kích thước 300mm bằng thép.
- Nguồn số 15 được thu gom thông qua đường ống thải kích thước 300mm bằng thép.
- Nguồn số 16 được thu gom thông qua đường ống thải kích thước 300mm bằng thép.
- Nguồn số 17 được thu gom thông qua đường ống thải.

- Nguồn số 18 được thu gom thông qua đường ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải lò hơi → Ống dẫn → Cyclone lọc khô → Ống dẫn → Bể rửa khí → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải: 02 hệ thống đối với nguồn số 02, 03 (mỗi nguồn một hệ thống xử lý).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Mùi từ hệ thống xử lý nước thải → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ/hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống thoát khí thải đối với nguồn số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Quạt hút → Ống thải.*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống thoát khí thải đối với nguồn số 17, 18

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Quạt hút → Ống thải.*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 01 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc khí thải đối với ống thải của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 1, nguồn số 2, nguồn số 3 với các thông số ô nhiễm tại mục 2.2.2 của Phụ lục 2.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành và ứng phó sự cố.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (nguồn số 1); hệ thống xử lý mùi, công suất thiết kế 1.000 m³/giờ của hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 700 m³/ngày (nguồn số 2) không phải vận hành thử nghiệm do công trình đã được xác nhận tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ

môi trường số 164/XN-KCNĐN ngày 05/11/2019 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 06/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày, công suất thiết kế 1.000 m³/giờ (nguồn số 03).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu ra hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đầu vào (nếu có) và đầu ra của công trình xử lý khí thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 66 /GPMT-KCNĐN ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: khu vực lò hơi.
- Nguồn số 03: khu vực chiller.
- Nguồn số 04: Khu vực tập kết gà chờ giết mổ (treo gà).
- Nguồn số 05: Khu vực cắt tiết.
- Nguồn số 06: Khu vực cắt/lóc.
- Nguồn số 07: máy xay tại xưởng xúc xích.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ X: 1209129, Y: 406468
- Nguồn số 02: khu vực lò hơi. Tọa độ X: 1209127, Y: 406455
- Nguồn số 03: khu vực chiller. Tọa độ X: 1209571, Y: 406524
- Nguồn số 04: Khu vực tập kết gà chờ giết mổ (treo gà). Tọa độ X: 1209502, Y: 406652
- Nguồn số 05: Khu vực cắt tiết. Tọa độ X: 1209502, Y: 406415
- Nguồn số 06: Khu vực cắt/lóc. Tọa độ X: 1209506, Y: 406389
- Nguồn số 07: máy xay tại xưởng xúc xích. Tọa độ X: 1209426, Y: 405786
(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 30)

3. Tiếng ồn

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung.

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 66 /GPMТ-KCNDN ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 770 (kg/năm).

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	20
2.	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	Rắn	KS	300
3.	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	Rắn	KS	50
4.	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	KS	100
5.	Chấp hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	200
6.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	50
7.	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 04 04	Rắn	NH	50
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến					770

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 17.732.012 (kg/năm).

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi	04 02 06	Rắn	TT	61.400
2	Cặn từ bể lắng của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	04 02 09	Rắn	TT	60
3	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như	08 02 08	Rắn	TT	2

	mực in văn phòng, sách báo) thải với các loại trên				
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	500
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	Rắn	TT-R	520
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với các loại trên	18 02 02	Rắn	TT	60
7	Bùn thải từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa	14 03 01	Bùn	TT	100
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	14 03 04	Bùn	TT	5.000
9	Lông gà		Rắn	TT	2.400.000
10	Phế phẩm giết mổ (huyết gà, lòng, phổi, mỡ,...)	-	Rắ/lông	TT-R	1.526.1000
11	Chất thải mô động vật	14 03 02	Rắn	TT	3.120
12	Dầu ăn thải	-	Lỏng	TT	250
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến					17.732.012

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	19,484
	Tổng khối lượng phát sinh dự kiến	19,484

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Khu lưu giữ chất thải nguy hại có tường gạch và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

- + Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp có diện tích 60 m²
- + Khu vực lưu giữ bao bì carton có diện tích 60 m²
- + Khu vực lưu giữ lông gà có diện tích 40 m² (bên trong nhà xưởng).
- + Khu vực lưu giữ nội tạng gà có diện tích 40 m² (bên trong nhà xưởng, có hệ thống làm lạnh).
- + Khu vực lưu giữ huyết gà có diện tích 20 m² (bên trong nhà xưởng, có hệ thống làm lạnh).
- + Khu vực lưu giữ tro từ lò hơi có diện tích 10 m² (bên trong nhà vận hành lò hơi)

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, tường gạch, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 66 /GPMT-KCNĐN ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trang bị quạt thông gió cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH Phát triển KCN Long Bình, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Tài

nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.

13. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

14. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Điện lực, Quy hoạch điện lực và các quy định khác có liên quan đến điện lực.

15. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI